

CTCP Đường Kon Tum

Ngày	47,000 VNĐ		
28/06/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	9.3%	-2.1%	4.4%

DT thuần	Q2/24
119	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 32.9 38.4%	
YoY: ▼170 -58.8%	

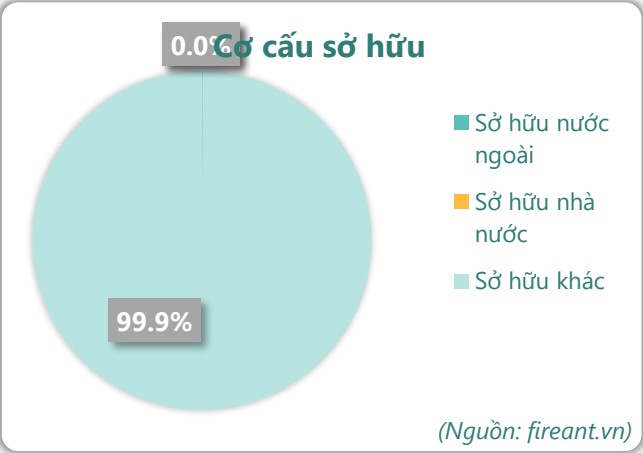
LN thuần	Q2/24
20.6	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 8.10 64.5%	
YoY: ▼3.80 -15.7%	

LN sau thuế	Q2/24
20.3	tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 9.30 84.6%	
YoY: ▼3.40 -14.3%	

Tỷ suất lãi EBIT	Q2/24
17.0%	
YoY: +/- ▼ 3.6%	

ROE (TTM)	Q2/24
14.3%	
YoY: +/- ▼ 3.3%	

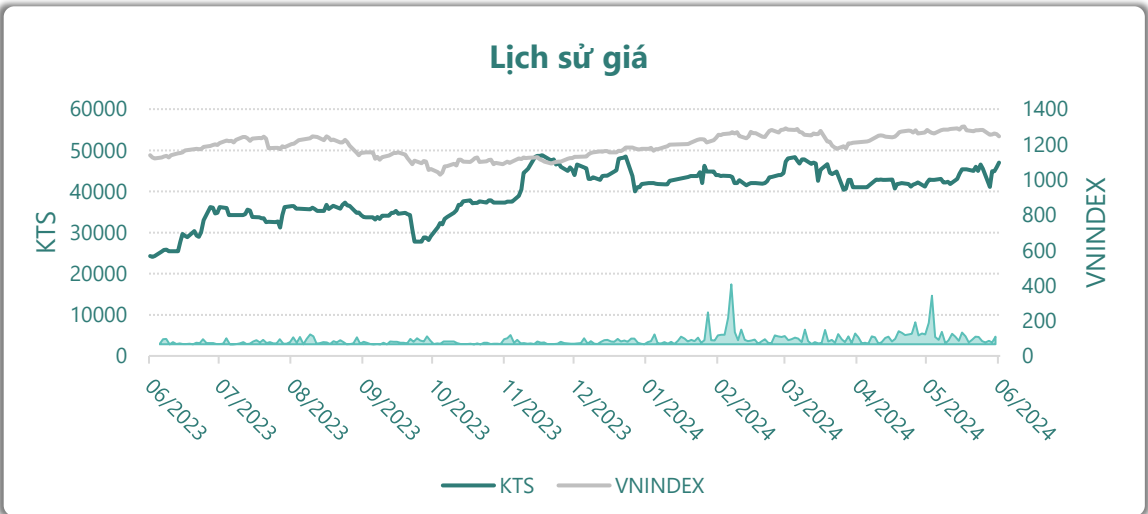
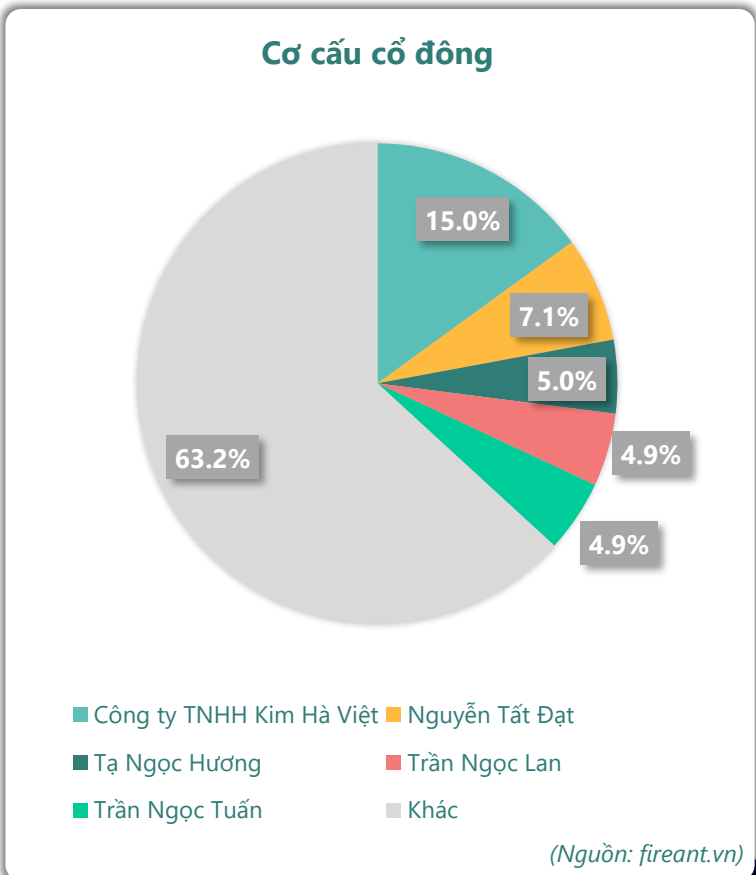
Sàn giao dịch	HNX
Khoảng giá 52 tuần	24,082 - 48,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	238
Số lượng CPLH (CP)	5,070,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,300
Sở hữu nước ngoài	0.1%
Beta	0.30
EPS	6,097
P/E	7.7



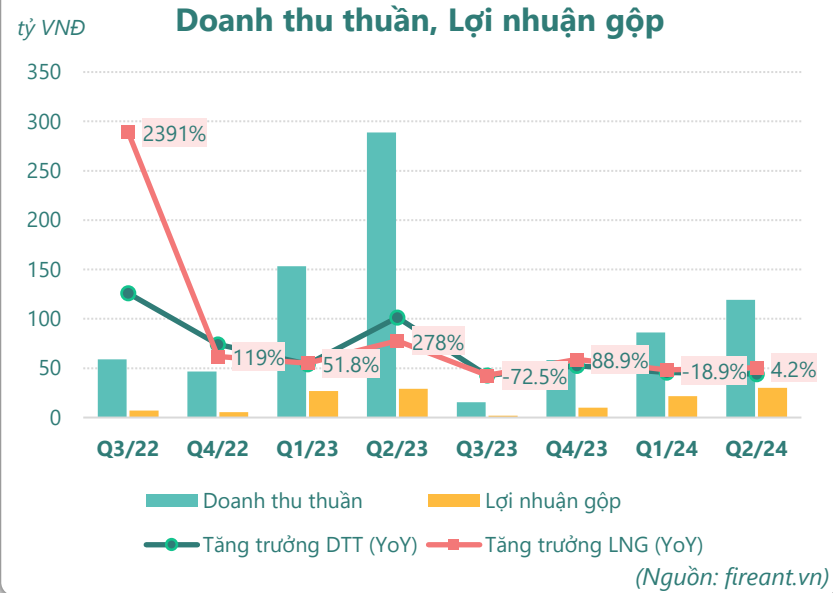
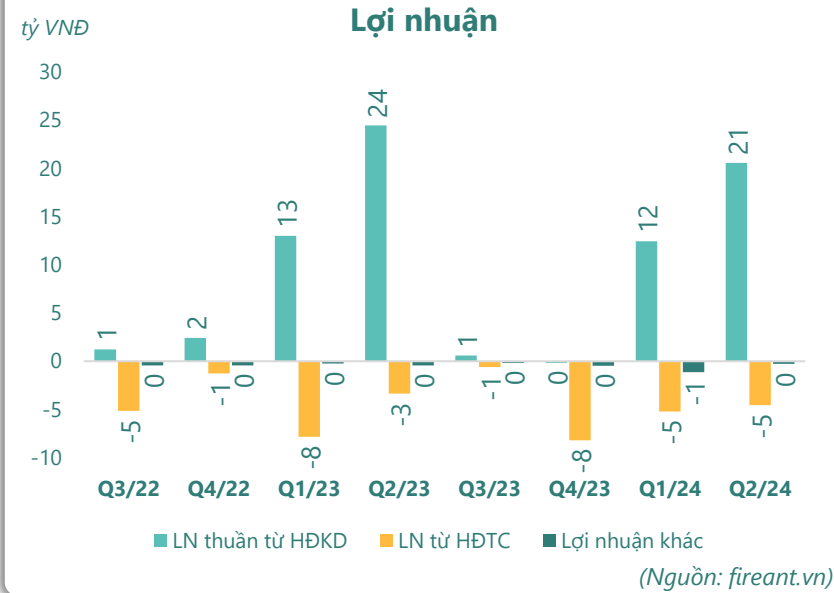
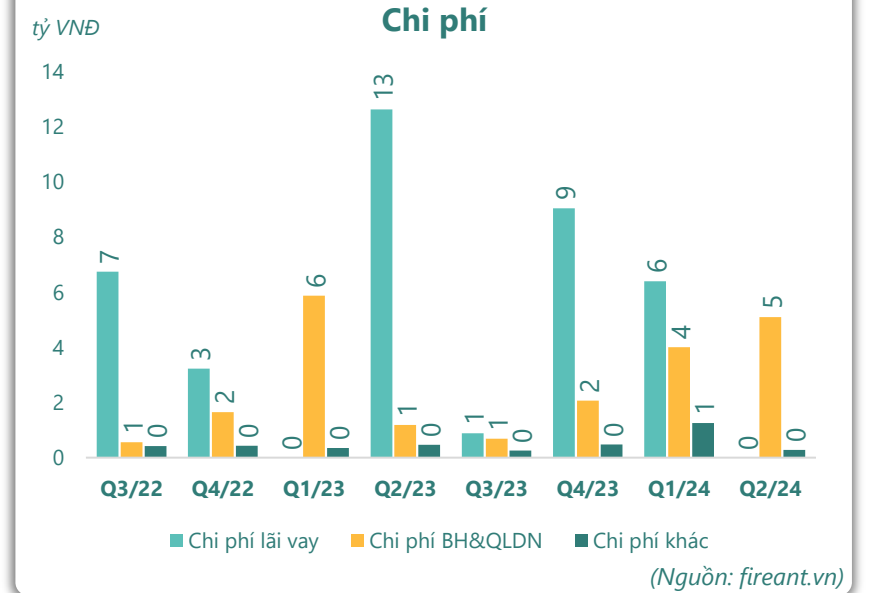
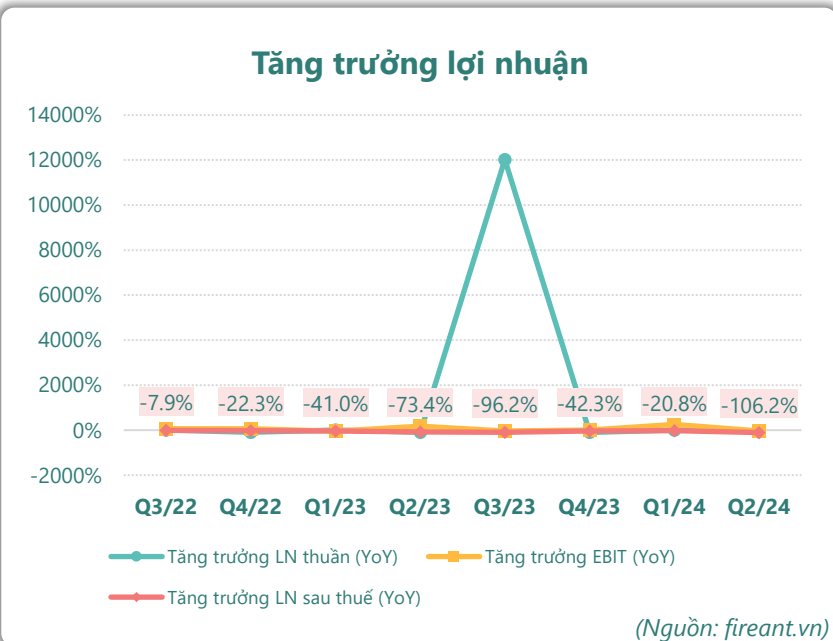
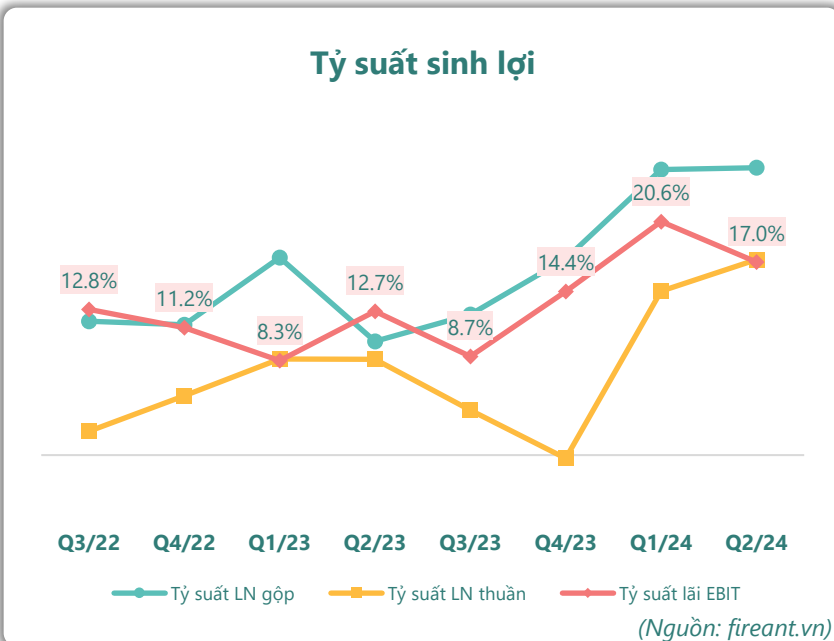
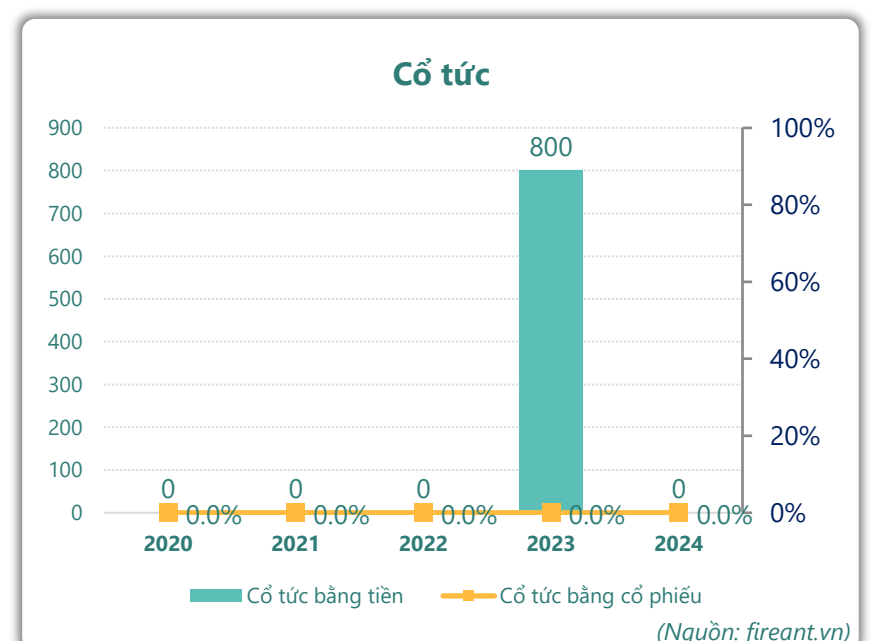
DT thuần	6T 2024
205	tỷ VNĐ
YoY: ▼237 -53.6%	

LN thuần	6T 2024
33.0	tỷ VNĐ
YoY: ▼4.50 -11.9%	

LN sau thuế	6T 2024
31.4	tỷ VNĐ
YoY: ▼4.80 -13.3%	



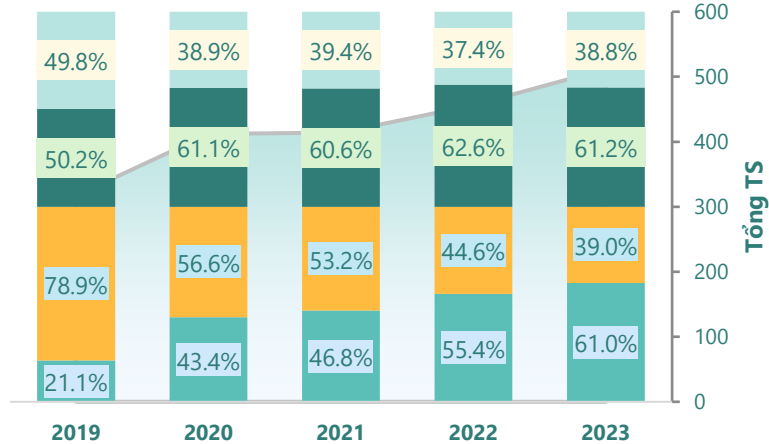
KẾT QUẢ KINH DOANH



TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

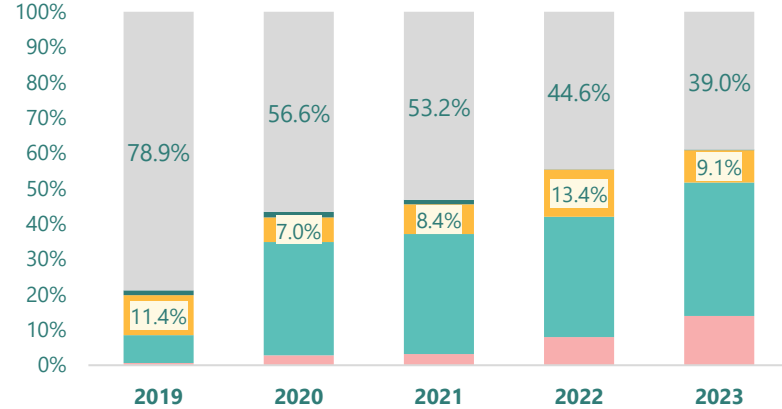
Cơ cấu Tổng tài sản

tỷ VNĐ



■ Tổng tài sản ■ TS ngắn hạn ■ TS dài hạn ■ Nợ phải trả ■ Nguồn VCSH
(Nguồn: fireant.vn)

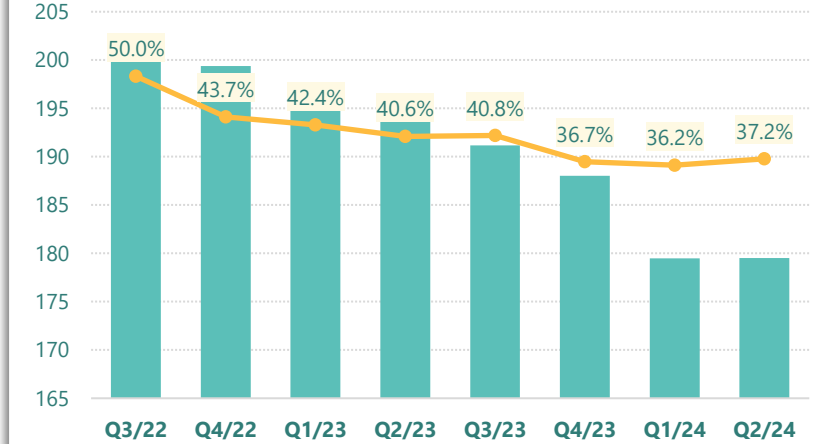
Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



■ Tiền và TĐ tiền ■ Đầu tư TC ngắn hạn ■ Phải thu ngắn hạn ■ Hàng tồn kho ■ TSNH khác ■ TS dài hạn
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

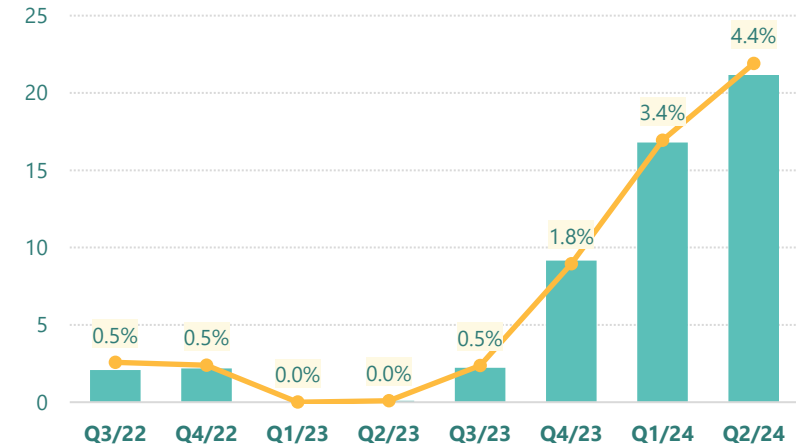
tỷ VNĐ



■ Tài sản cố định — TSCĐ/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

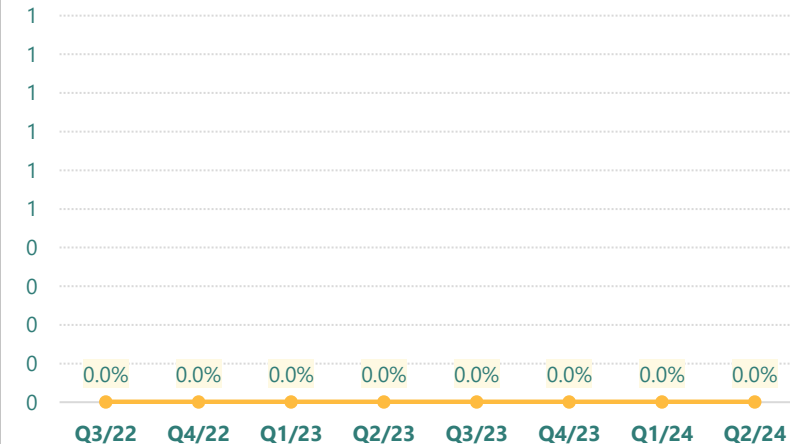
tỷ VNĐ



■ Tài sản dở dang — TSDD dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

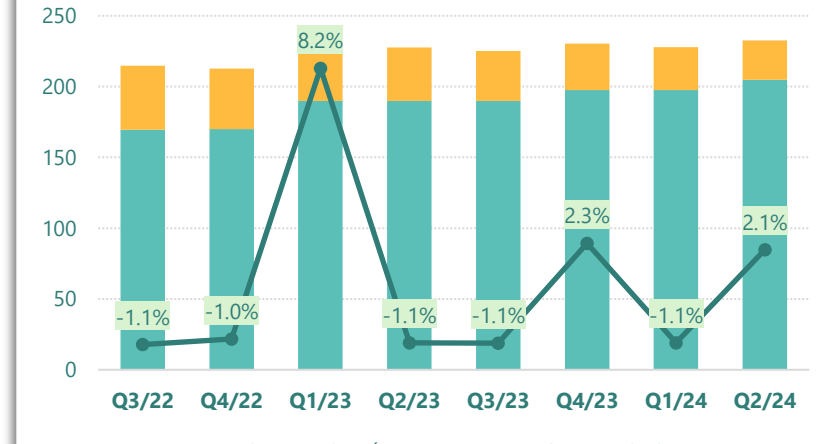
tỷ VNĐ



■ Đầu tư tài chính dài hạn — ĐTTC dài hạn/Tổng TS
(Nguồn: fireant.vn)

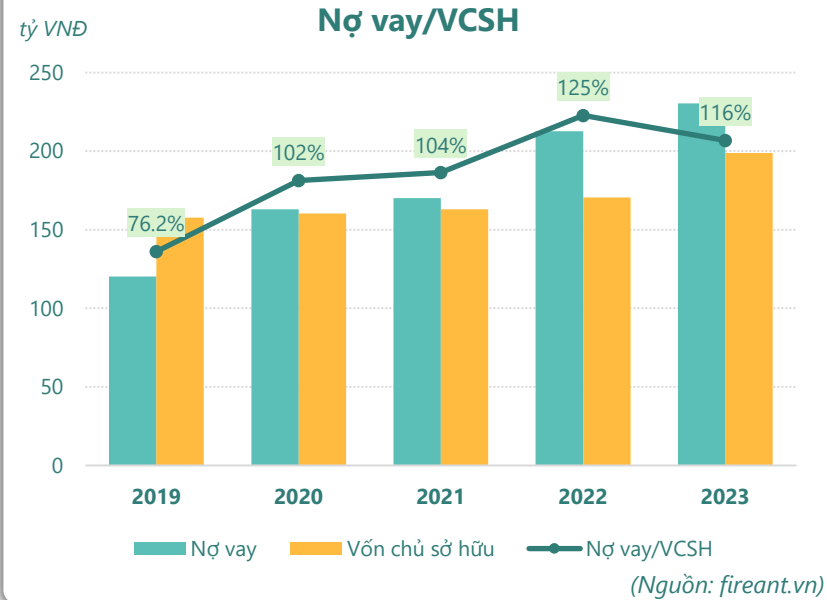
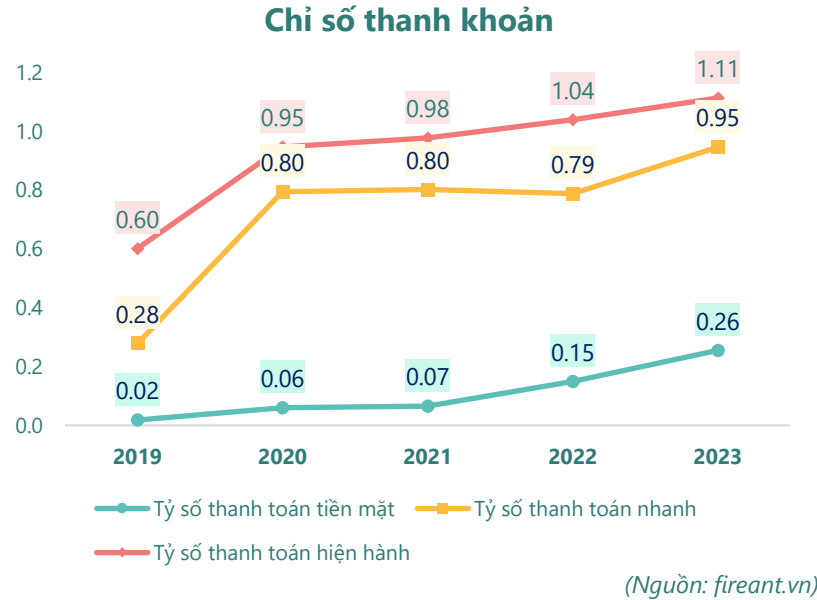
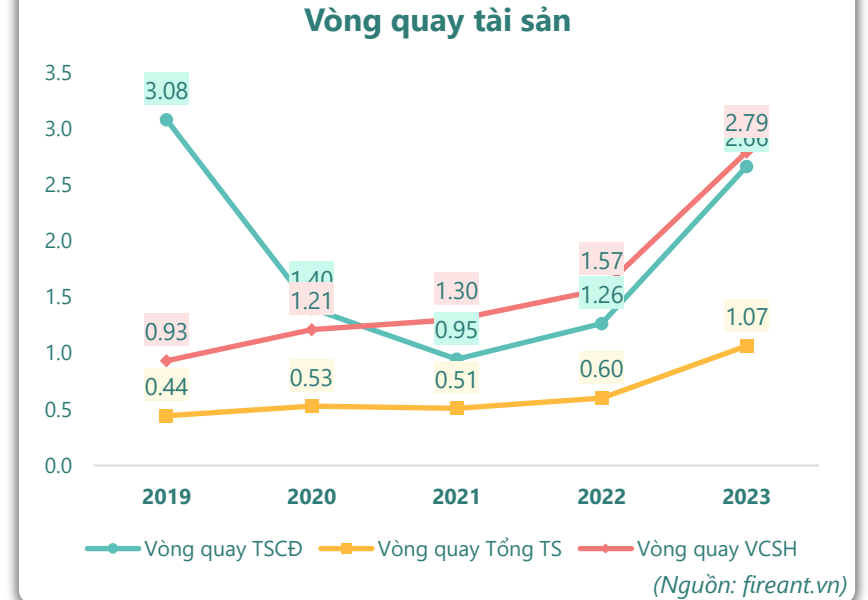
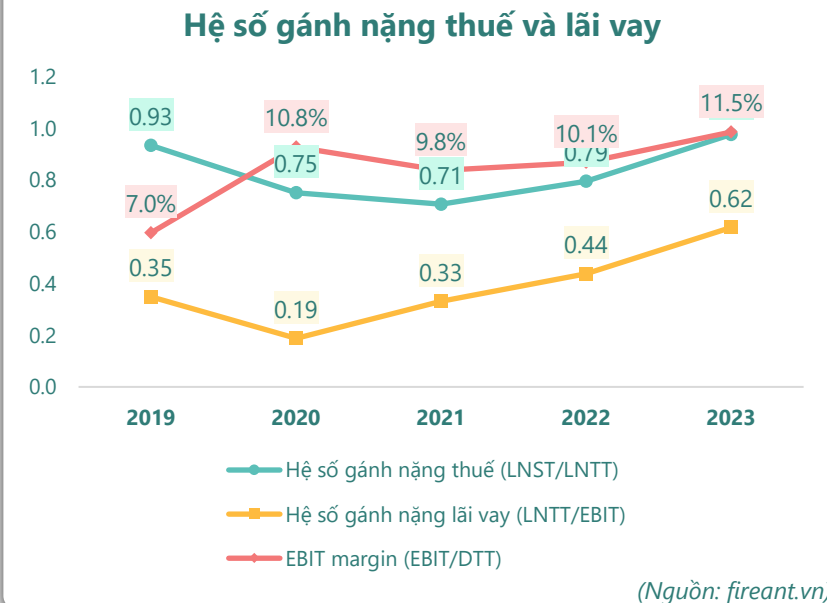
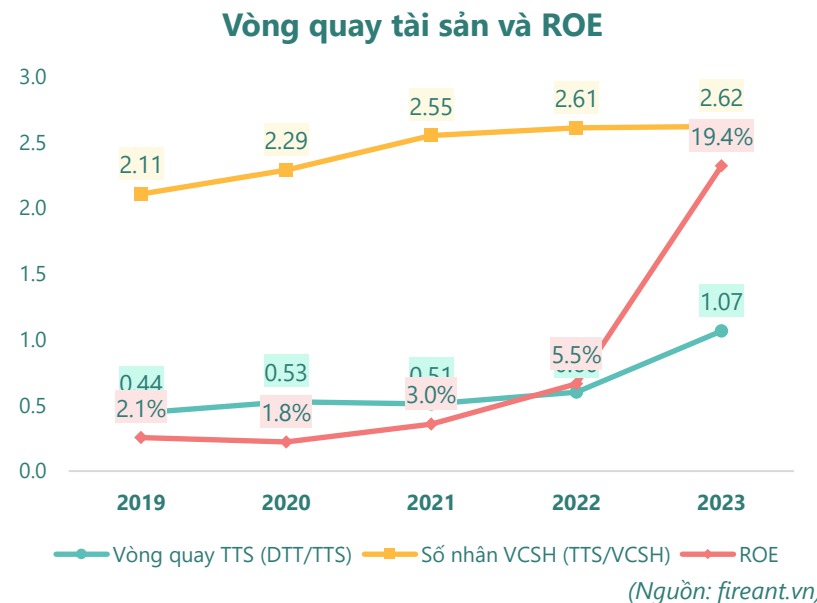
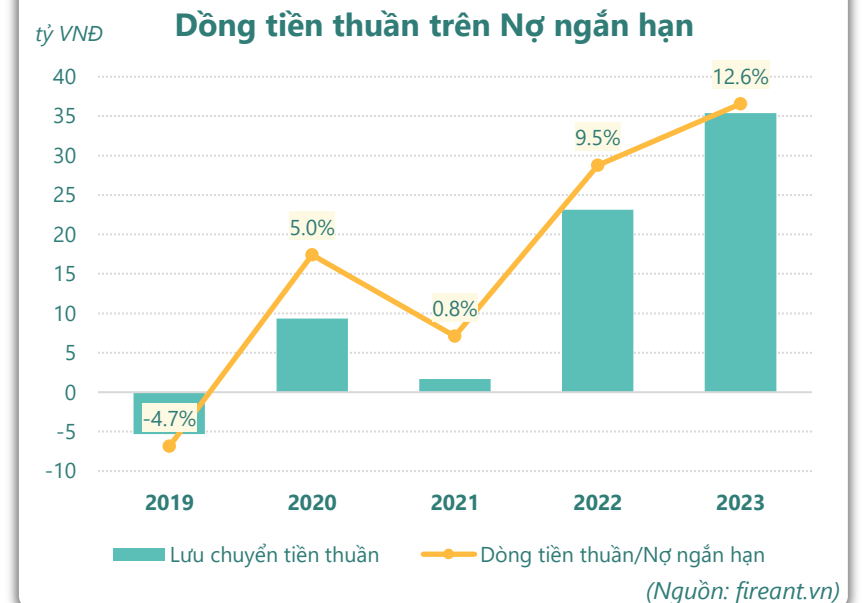
Nợ vay

tỷ VNĐ



■ Vay và nợ thuê ngắn hạn ■ Vay và nợ thuê dài hạn — Tăng trưởng nợ vay
(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG





KẾT QUẢ KINH DOANH

(tỷ VNĐ)	Q2/24	Q2/23	Thay đổi YoY	6T 2024	6T 2023	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	119	289	-58.8%	205	442	-53.6%
Giá vốn hàng bán	89.0	260	-65.8%	153	387	-60.3%
Lợi nhuận gộp	30.2	29.0	4.2%	51.9	55.7	-6.9%
Doanh thu HĐTC	0.31	0.01	3024%	1.51	1.46	3.2%
Chi phí TC	4.87	3.37	44.4%	11.3	12.6	-10.8%
Chi phí lãi vay	0	12.6	-100%	6.41	12.6	-49.3%
LN trong công ty LKLD	0	0.00		0	0	
Chi phí bán hàng	2.48	1.10	125%	2.69	1.78	51.7%
Chi phí QLDN	2.62	0.09	2815%	6.42	5.29	21.3%
LN thuần từ HĐKD	20.6	24.4	-15.7%	33.0	37.5	-11.9%
Lợi nhuận khác	-0.28	-0.45	38.7%	-1.41	-0.68	-107%
LN trước thuế	20.3	24.0	-15.5%	31.6	36.8	-14.1%
Lợi nhuận sau thuế	20.3	23.7	-14.3%	31.4	36.2	-13.3%
LNST của CĐ cty mẹ	20.3	23.7	-14.3%	31.4	36.2	-13.3%

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ

(tỷ VNĐ)	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-24.4	-24.6	14.7	54.2	-47.4	8.75
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-1.64	3.62	-0.46	0.33	-0.04	-33.8
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-5.03	20.0	-13.7	12.3	-12.2	14.4
Tiền đầu kỳ	36.2	5.12	4.20	4.77	71.6	12.0
Lưu chuyển tiền thuần	-31.1	-0.92	0.56	66.8	-59.6	-10.7
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	5.12	4.20	4.77	71.6	12.0	1.32

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

(tỷ VNĐ)	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	483	512	-5.6%
Tài sản ngắn hạn	280	312	-10.4%
Tiền và tương đương tiền	1.32	71.6	-98.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	18.0	0	
Phải thu ngắn hạn	110	193	-43.3%
Hàng tồn kho	151	46.8	222%
Tài sản ngắn hạn khác	0.07	0.60	-89.0%
Tài sản dài hạn	203	200	1.8%
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	180	188	-4.5%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	21.2	9.16	131%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	0	
Tài sản dài hạn khác	2.70	2.63	2.3%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	255	313	-18.5%
Nợ ngắn hạn	227	280	-18.8%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	205	198	3.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	5.55	48.8	-88.6%
Nợ dài hạn	27.8	32.8	-15.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	27.8	32.8	-15.2%
Nguồn vốn chủ sở hữu	228	199	14.6%
Vốn chủ sở hữu	228	199	14.6%
Vốn điều lệ	50.7	50.7	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0.00	0.00	0.0%

(Nguồn: fireant.vn)

